TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG BÔNG** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2018/HNGĐ-ST
Ngày 06 – 9 - 2018
V/v: "Không công nhận vợ chồng, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÔNG, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Văn Hồi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Rmah In; bà Lê Thị Nga.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phan Tấn Duy.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Bông không tham gia phiên tòa:

Ngày 06 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Bông, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 86/2018/TLST-HNGĐ, ngày 18/7/2018 về việc "Không công nhận vợ chồng, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/8/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Trần Thị T, sinh năm 1978 *(có mặt)*

Địa chỉ: Thôn M, xã L, huyện B, tỉnh Đắk Lắk

Bị đơn: ông Nguyễn D, sinh năm 1975

Địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn K, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. *(vắng mặt – có đơn xin xét xử vắng mặt)*.

NHẬN THẤY

Bà Trần Thị T và ông Nguyễn D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống ông bà có 02 người con chung là Nguyễn Hữu N, sinh ngày 15/01/2001; Nguyễn Trọng N1, sinh ngày 12/7/2008. Thời gian gần đây ông, bà thường xuyên

phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, bà T và ông D thường xuyên cãi nhau. Nay bà T làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận bà T và ông D là vợ chồng. Ông D thừa nhận những vấn đề bà T trình bày là đúng và đề nghị Tòa án không công nhận ông bà là vợ chồng.

Về con chung: Bà T và ông D có 02 con chung là Nguyễn Hữu N, sinh ngày 15/01/2001; Nguyễn Trọng N1, sinh ngày 12/7/2008. Bà Trần Thị T và ông Nguyễn D thỏa thuận giao cả hai cháu cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: ông Nguyễn D không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thị T và ông Nguyễn D thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu HĐXX không công nhận bà Trần Thị T và ông Nguyễn D là quan hệ vợ chồng. Bà T giữ nguyên ý kiến tại phiên hòa giải là giao cả hai người con chung cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng. Về các vấn đề khác không yêu cầu giải quyết.

Ông Nguyễn D có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày và xác nhận của đương sự trước phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết việc không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Nguyễn D là quan hệ pháp luật tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc trường hợp không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Hai người đều đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại huyện B, tỉnh Đắk Lắk nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Bông theo quy định khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, do đó Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

Đối với bị đơn ông Nguyễn D có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

Bà Trần Thị T và ông Nguyễn D chung sống với nhau như vợ chồng trên cơ sở tự nguyện từ năm 2000 nhưng đến nay vẫn chưa đến Ủy ban nhân dân xã, phường nơi cư trú để đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như sau: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*....". Cuộc sống chung của bà T và ông D không có hòa thuận nên bà T yêu cầu không công nhận bà T và ông D là vợ chồng, ông D cũng đồng ý với yêu cầu của bà T. Vì vậy, HĐXX cần tuyên bố không công nhận bà Trần Thị T và ông Nguyễn D là vợ chồng.

Về con chung: Bà Trần Thị T và ông Nguyễn D có hai người con chung là Nguyễn Hữu N, sinh ngày 15/01/2001; Nguyễn Trọng N1, sinh ngày 12/7/2008. Bà T và ông D thỏa thuận giao cả hai cháu cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng. Tòa án cũng lấy ý kiến của cháu N và cháu N1. Hai cháu đều có nguyện vọng được sống với ông Nguyễn D khi ông D và bà T ly hôn, vì từ nhỏ đến lớn các cháu đã quen sống với ông D. Xét nguyện vọng của các cháu N và cháu N1 và sự thỏa thuận của các đương sự phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX cần chấp nhận.

Về cấp dưỡng: Ông Nguyễn D chưa yêu cầu bà Trần Thị T phải cấp dưỡng nuôi con nên HĐXX không đặt ra để giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thị T và ông Nguyễn D thống nhất không yêu cầu nên HĐXX không đặt ra để giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 48; Điều 203; Điều 220; khoản 1 Điều 227; Điều 266; Điều 271; Điều 273; Điều 278; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T. Không công nhận bà Trần Thị T và ông Nguyễn D là vợ chồng.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận việc bà Trần Thị T và ông Nguyễn D, thỏa thuận giao các con chung là Nguyễn Hữu N, sinh ngày 15/01/2001 và Nguyễn Trọng N1, sinh ngày 12/7/2008 cho ông Nguyễn D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các cháu N và N1 đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Bà Trần Thị T không trực tiếp nuôi con chung vẫn được thực hiện mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật như: có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở thực hiện quyền này.

Để đảm bảo quyền lợi chung của con chưa đủ tuổi thành niên, các bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con do các bên tự thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà Trần Thị T đã nộp theo biên lai 0001887 ngày 18/7/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Bông. Bà T đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Chu Văn Hồi

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND H. Krông Bông;
- Chi cục THADS;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.